

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN XUÂN LỘC
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **23/2019/DS-ST**

Ngày: 20-8-2019

V/v: “*Tranh chấp về hợp đồng vay tài sản*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN XUÂN LỘC**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Võ Anh Dũng**.

Hội thẩm nhân dân: 1. Ông **Hồ Văn Tài**.

2. Ông **Trần Văn Xuân**.

- Thư ký phiên tòa: Bà **Đinh Thị Hạ** - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Xuân Lộc.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Xuân Lộc tham gia phiên tòa:

Bà **Hoàng Thị Thanh Tâm** - Kiểm sát viên.

Vào ngày 20 tháng 8 năm 2019, tại Toà án nhân dân huyện Xuân Lộc xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 175/2018/TLST- DS ngày 25 tháng 12 năm 2018 về “*Tranh chấp về hợp đồng vay tài sản*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 23/2019/QĐST-DS ngày 15 tháng 7 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số 139/2019/QĐST-DS ngày 31 tháng 7 năm 2019 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà **Đỗ A**, sinh năm 1966.

ĐKTT: Khu 2, ấp B, xã XĐ, huyện X, T.Đồng Nai.

Đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Bà **Trần Thị M**, sinh năm 1966; Địa chỉ: 54 NT, phường XX, thành phố L, tỉnh Đồng Nai. Là đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền ngày 23-11-2018) (*Có mặt*)

- Bị đơn: Vợ chồng anh **Phạm B**, sinh năm 1974. (*Vắng mặt*)

Chị **Nguyễn C**, sinh năm 1979. (*Có mặt*)

Địa chỉ: 285 khu 5, ấp B, xã XĐ, huyện X, tỉnh Đồng Nai.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Tại đơn khởi kiện ngày 16-11-2018, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, đại diện hợp pháp của nguyên đơn bà Trần Thị M trình bày: Vào ngày 04-01-2017, bà **Đỗ A** cho vợ chồng anh **Phạm B** và chị **Nguyễn C** vay 1.000.000.000 đồng, vợ chồng anh **B** có thể chấp cho bà **A** giấy chứng nhận quyền

sử dụng đất số CA 873691 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Nai cấp ngày 27-7-2015 cho anh Phạm B. Đến ngày 06-01-2017, anh B và chị C lấy lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để thế chấp vay ngân hàng trả nợ. Ngày 10-01-2017, anh B và chị C trả cho bà A được 500.000.000 đồng, số tiền nợ còn lại anh B và chị C nói sẽ trả trong thời hạn hai tháng. Đến ngày 10-4-2017, chị C đã trả cho bà A 200.000.000 đồng, còn nợ số tiền 300.000.000 đồng đến nay chưa trả.

Do đó, bà A yêu cầu vợ chồng anh B, chị C trả số nợ gốc là 300.000.000 đồng và lãi suất 0,7%/tháng tính từ ngày 04-01-2017 đến ngày xét xử sơ thẩm.

- *Quá trình làm việc và tại phiên tòa bị đơn chị Nguyễn C trình bày:* Ngày 04-01-2017, vợ chồng chị vay bà Đỗ A 1.200.000.000 đồng, lãi suất là 2,5%/tháng, không quy định thời hạn, theo thỏa thuận có tiền lúc nào trả lúc đó, chị trả được 03 tháng tiền lãi, tiền gốc chị trả được 04 lần: Lần 1 là 500.000.000 đồng, lần 2 là 200.000.000 đồng, lần 3 là 200.000.000 đồng và lần thứ 4 là 47.000.000 đồng. Tổng cộng tiền gốc đã trả cho bà A là 947.000.000 đồng, nay vợ chồng chị còn nợ bà A tiền gốc là 253.000.000 đồng, nhưng số tiền trả góp 47.000.000 đồng, không có viết giấy nên không có chứng cứ, chị chấp nhận còn nợ bà A 300.000.000 đồng. Vợ chồng anh chị chấp nhận trả cho bà A 300.000.000 đồng tiền nợ gốc, nhưng xin trả dần vì hoàn cảnh khó khăn và không chấp nhận trả lãi suất.

- *Quá trình làm việc và tại phiên tòa, bị đơn anh Phạm B vắng mặt nên không có lời trình bày.*

- *Ý kiến của Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Xuân Lộc:* Về việc tuân thủ pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và sự chấp hành pháp luật của các đương sự cơ bản đúng pháp luật. Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn, buộc vợ chồng anh Phạm B và chị Nguyễn C trả cho bà Đỗ A 300.000.000 đồng tiền gốc và lãi suất theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] *Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết:* Bà Đỗ A cho rằng vợ chồng anh Phạm B và chị Nguyễn C vay tiền của bà đến nay chưa trả, vợ chồng chị C thừa nhận. Bà A khởi kiện yêu cầu vợ chồng anh B, chị C trả nợ gốc và lãi suất. Như vậy, đây là vụ án: “*Tranh chấp về hợp đồng vay tài sản*”; hiện nay vợ chồng anh Phạm B và chị Nguyễn C đang cư trú tại xã XD, huyện X, tỉnh Đồng Nai, nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Xuân Lộc.

[2] *Về tư cách tham gia tố tụng:* Bà Đỗ A khởi kiện vợ chồng anh Phạm B và chị Nguyễn C, nên bà A là nguyên đơn, anh B và chị C là bị đơn.

Bà Đỗ A ủy quyền cho bà Trần Thị M, Văn bản ủy quyền lập ngày 23-11-2018 đúng quy định của pháp luật, nên bà Trần Thị M là người đại diện hợp pháp của bà Đỗ A.

[3] *Về thủ tục tố tụng*: Anh Phạm B đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do, không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan, nên áp dụng Khoản 2, Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt anh B.

[4] *Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn*:

4.1. Về nợ gốc: Bà Đỗ A và chị Nguyễn C thống nhất: Vào ngày 04-01-2017, vợ chồng anh Phạm B và chị Nguyễn C có vay tiền của bà Đỗ A, đến nay vợ chồng anh B, chị C còn nợ bà A 300.000.000đồng tiền gốc. Do đó, áp dụng Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự công nhận đây là sự thật.

Bà Đỗ A yêu cầu vợ chồng anh Phạm B và chị Nguyễn C trả cho bà 300.000.000đồng, chị C chấp nhận toàn bộ nhưng chị xin trả dần, bà A yêu cầu trả một lần. Yêu cầu của bà Đỗ A phù hợp quy định tại Điều 466 Bộ luật Dân sự năm 2015 nên chấp nhận toàn bộ.

4.2. Về lãi suất: Bà Đỗ A yêu cầu vợ chồng anh B, chị C trả lãi suất 0,7%/tháng tính từ ngày 04-01-2017 đến ngày xét xử sơ thẩm. Chị C không chấp nhận và trình bày: Khi vay tiền các bên thỏa thuận lãi suất là 2,5%/tháng, chị đã trả được 03 tháng tiền lãi, bà A không thừa nhận. Vợ chồng anh B, chị C không cung cấp được chứng cứ chứng minh. Tại “*Giấy nợ thế chấp sổ đỏ*” và “*Giấy mượn tiền, giấy hẹn lần thứ hai*” các bên không thỏa thuận lãi suất. Do đó, lời trình bày của chị C là không có căn cứ. Bà A yêu cầu mức lãi suất 0,7%/tháng, tương ứng 8,4%/năm là không vượt quá mức lãi suất theo quy định tại Khoản 4 Điều 466 và Khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015, nên chấp nhận.

Tính từ ngày vay (04-01-2017) đến ngày xét xử sơ thẩm (20-8-2019) là 02 năm 07 tháng 16 ngày. Như vậy, số tiền lãi suất vợ chồng anh B, chị C phải trả cho bà A là: $300.000.000\text{đồng} \times 02 \text{ năm } 07 \text{ tháng } 16 \text{ ngày} \times 0,7\%/\text{tháng} = 10.420.000\text{đồng}$.

[5] *Về án phí*:

Yêu cầu của bà A được chấp nhận nên vợ chồng anh B, chị C phải nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm đối với số tiền tranh chấp là: $310.420.000\text{đồng} \times 5\% = 15.521.000\text{đồng}$.

[6] Nhận định của Viện kiểm sát nhân dân huyện Xuân Lộc về việc giải quyết vụ án phù hợp với nhận định trên nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ Điều 26, Điều 35, Điều 39 và Khoản 2, Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Căn cứ Điều 357; Điều 463; Điều 466 và Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015;

- Căn cứ Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Buộc vợ chồng anh Phạm B và chị Nguyễn C trả cho bà Đỗ A số tiền **310.420.000** (*Ba trăm mười triệu bốn trăm hai mươi nghìn*) đồng, trong đó **300.000.000** (*Ba trăm triệu*) đồng tiền nợ gốc và **10.420.000** (*Mười triệu bốn trăm hai mươi nghìn*) đồng tiền lãi suất.

Kể từ ngày án có hiệu lực pháp luật và có đơn yêu cầu thi hành án của bà Đỗ A cho đến khi thi hành án xong, vợ chồng anh Phạm B và chị Nguyễn C còn phải chịu khoản tiền lãi suất của số tiền phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Về án phí:

2.1. Buộc vợ chồng anh Phạm B - chị Nguyễn C nộp **15.521.000** (*Mười lăm triệu năm trăm hai mươi một nghìn*) đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

2.2. Hoàn trả cho bà Đỗ A **8.793.000** (*Tám triệu bảy trăm chín mươi ba nghìn*) đồng tiền tạm ứng án phí, bà A nộp theo Biên lai thu số **007003** ngày 24-12-2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Xuân Lộc.

3. Về quyền kháng cáo:

Bà Đỗ A, chị Nguyễn C được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày tròn kể từ ngày tuyên án; anh Phạm B được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày tròn kể từ ngày nhận hoặc niêm yết bản án.

4. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND. Tỉnh Đồng Nai;
- VKSND. Tỉnh Đồng Nai;
- VKSND. Huyện Xuân Lộc;
- Chi cục Thi hành án huyện Xuân Lộc;
- Các đương sự;
- Lưu án văn; hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Võ Anh Dũng